

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

3
KIỂM
R
11/11/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Thanh	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Nguyễn An Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà Đào Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Trần Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thiện Thuận	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 16 tháng 11 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

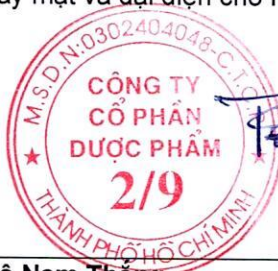
Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Ngô Nam Thăng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Số: 113/2022/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.766.566.760	195.448.242.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.089.426.315	22.585.482.130
1. Tiền	111		6.089.426.315	6.585.482.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		142.800.000.000	130.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	142.800.000.000	130.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.472.196.648	16.620.845.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.878.111.024	9.665.440.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.184.720.233	1.532.603.768
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.676.703.694	6.695.034.202
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.271.767.266)	(1.272.551.016)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.428.963	318.205
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	29.015.955.822	25.051.617.418
1. Hàng tồn kho	141		29.359.463.908	25.411.594.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(343.508.086)	(359.976.808)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		388.987.975	590.297.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.752.500	251.375.503
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	299.235.475	338.922.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.024.507.561	71.968.673.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.000.000	47.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		47.000.000	47.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.978.069.743	37.918.827.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	27.104.577.227	32.771.288.307
Nguyên giá	222		122.153.605.041	122.110.155.041
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.049.027.814)	(89.338.866.734)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.873.492.516	5.147.539.280
Nguyên giá	228		6.927.216.091	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.053.723.575)	(1.779.676.811)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	11.759.402.806	12.473.607.526
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.120.790.024)	(18.406.585.304)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.718.000.000	1.255.909.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.718.000.000	1.255.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000	10.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.422.035.012	20.173.328.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	18.726.970.070	19.507.260.494
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.9	695.064.942	666.068.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.791.074.321	267.416.916.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.972.088.291	49.462.028.159
I. Nợ ngắn hạn	310		44.987.580.491	46.093.020.359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	4.279.169.446	2.436.643.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.163.526.615	6.906.949.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	627.415.725	1.621.116.375
4. Phải trả người lao động	314	4.15	6.597.706.432	8.746.040.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.173.767.710	2.027.243.162
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	13.539.003.313	13.143.216.816
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	932.228.055	1.015.287.926
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	11.674.763.195	10.196.522.615
II. Nợ dài hạn	330		2.984.507.800	3.369.007.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	2.984.507.800	3.369.007.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.818.986.030	217.954.887.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	224.818.986.030	217.954.887.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.000.000.000	111.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.000.000.000	111.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.433.140.789	20.433.140.789
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.192.723.114	54.985.441.406
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.193.122.127	31.536.305.646
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		31.565.302.265	28.507.191.224
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.627.819.862	3.029.114.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		272.791.074.321	267.416.916.000



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Phan Thị Nam Hà
Kê toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	95.130.424.223	99.215.434.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.617.253.968	3.295.548.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.513.170.255	95.919.886.173
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	51.831.019.597	57.597.322.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.682.150.658	38.322.563.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	8.848.135.789	9.647.000.687
7. Chi phí tài chính	22		45.301.550	11.612.694
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		45.300.896	1.854.141
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	8.280.020.515	8.412.221.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	13.217.879.256	16.521.060.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.987.085.126	23.024.668.790
11. Thu nhập khác	31		9.527.501	1.255.561.903
12. Chi phí khác	32		139.646.043	627.948.888
13. Lợi nhuận khác	40		(130.118.542)	627.613.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.856.966.584	23.652.281.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.500.764.525	3.251.469.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(28.996.619)	169.528.004
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.385.198.678	20.231.284.665



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Phan Thị Nam Hà
Kê toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.856.966.584	23.652.281.805
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	6.698.412.564	6.770.931.646
Các khoản dự phòng	03		(17.252.472)	95.313.703
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.848.134.646)	(9.846.995.088)
Chi phí lãi vay	06		45.300.896	1.854.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.735.292.926	20.673.386.207
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.389.075.643)	(5.466.016.021)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.947.869.682)	5.006.692.483
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.382.904.383)	951.443.267
Tăng giảm chi phí trả trước	12		941.913.427	721.871.632
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.063.084)	11.847.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(4.951.469.136)	(3.523.007.117)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.19	23.750.000	69.680.600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4.19	(1.966.609.909)	(3.451.118.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.015.964.516	14.994.779.851
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(484.747.369)	(2.612.662.121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(265.800.000.000)	(225.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		253.600.000.000	218.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.725.565.319	10.266.047.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.959.182.050)	263.385.024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	5.532.379.883	1.015.287.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(5.615.439.754)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.469.778.410)	(13.095.799.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.552.838.281)	(12.080.511.294)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(8.496.055.815)	3.177.653.581
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.585.482.130	19.407.828.549
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	14.089.426.315	22.585.482.130
(70 = 50+60+61)				



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 07 tháng 07 năm 2017 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 01 năm 2021 để thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	Việt Nam	27.705.680.000	24,96	24.843.930.000	22,38
Ông Ngô Nam Thắng	Việt Nam	23.200.880.000	20,90	23.200.880.000	20,90
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	16.095.000.000	14,50	16.095.000.000	14,50
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	43.998.440.000	39,64	46.860.190.000	42,22
Cộng		111.000.000.000	100	111.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 203 (31/12/2020: 207).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn nguyên liệu làm thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn	Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa	25 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 -10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước, khoản này được phân bổ theo thời hạn thuê là 29 năm.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ, quảng cáo...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 dưới 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh: 5%;
- Thực phẩm chức năng: 10%;
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	236.242.000	184.356.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.853.184.315	6.401.126.130
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	14.089.426.315	22.585.482.130

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	142.800.000.000	142.800.000.000	130.600.000.000	130.600.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,1%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn (**)	10.000.000		-	10.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000		-	90.000.000		-

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14 tháng 07 năm 2020 của Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 phải góp 20.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn chưa góp đủ vốn theo giấy phép đăng ký. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 157/NQHĐQT_NDP ngày 08 tháng 10 năm 2021, Hội đồng quản trị đã nhất trí tạm ngưng hoạt động của Công ty TNHH Xã hội Sinh dược Sài Gòn từ ngày 10/10/2021 - 09/10/2022, với lý do chưa được Cấp phép đạt tiêu chuẩn GLP và GCP.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	594.799.801	-
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	2.001.339.212	576.085.635
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm ACE	1.578.160.143	1.071.313.236
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	7.138.278.021	3.676.299.233
Các khách hàng khác	3.565.533.847	4.341.742.363
Cộng	14.878.111.024	9.665.440.467

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Sóng Việt	683.124.828	683.124.828
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Phương Nam	608.212.500	-
Công ty Cổ phần KHCN Bách khoa TPHCM	432.000.000	432.000.000
Các nhà cung cấp khác	461.382.905	417.478.940
Cộng	2.184.720.233	1.532.603.768

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	5.129.431.517	-	5.111.821.555	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	314.032.874	-	1.191.917.807	-
Phải thu người lao động	32.019.200	-	46.800.000	-
Phải thu khác	201.220.103	-	344.494.840	-
Cộng	5.676.703.694	-	6.695.034.202	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.271.767.266	573.825.873	1.272.551.016	929.753.302
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:				
	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Liêu	360.074.093	360.074.093	360.074.093	360.074.093
Nhà thuốc Quang Hạnh	321.924.839	-	321.924.839	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn	120.204.000	-	120.204.000	120.204.000
Các khách hàng khác	469.564.334	213.751.780	470.348.084	449.475.209
Cộng	1.271.767.266	573.825.873	1.272.551.016	929.753.302

(*) Mặc dù các khoản công nợ trên đã quá hạn thanh toán nhưng Hội đồng quản trị đánh giá vẫn có khả năng thu hồi vì các khách hàng này đều đang hoạt động và Công ty đang liên hệ để thu hồi công nợ. Riêng đối với khoản phải thu Nhà thuốc Quang Hạnh, Công ty TNHH Dược Phẩm Hàn và các khoản nợ do Cộng tác viên Nguyễn Đức Hoàn thu hồi, Hội đồng quản trị đánh giá là khó thu hồi do đã ngưng hoạt động và không liên hệ được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.426.552.320	(343.508.086)	14.503.485.736	(359.976.808)
Công cụ, dụng cụ	168.855.407	-	169.535.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.644.508.726	-	1.495.305.155	-
Thành phẩm	12.050.431.284	-	9.147.054.011	-
Hàng hóa	69.116.171	-	96.213.917	-
Cộng	<u>29.359.463.908</u>	<u>(343.508.086)</u>	<u>25.411.594.226</u>	<u>(359.976.808)</u>

Trong năm, Công ty đã xử lý, bán thanh lý các nguyên liệu, bao bì đã lập dự phòng giảm giá năm 2020 và xem xét, lập dự phòng mới đối với các nguyên liệu kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và bao bì thay đổi số đăng ký lưu hành.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	39.361.187.708	71.907.682.336	5.706.654.744	5.134.630.253	122.110.155.041
Mua trong năm	-	43.450.000	-	-	43.450.000
Tại ngày 31/12/2021	39.361.187.708	71.951.132.336	5.706.654.744	5.134.630.253	122.153.605.041
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	23.906.313.432	56.547.235.072	3.912.607.372	4.972.710.858	89.338.866.734
Khấu hao trong năm	1.514.721.242	3.371.747.526	711.861.588	111.830.724	5.710.161.080
Tại ngày 31/12/2021	25.421.034.674	59.918.982.598	4.624.468.960	5.084.541.582	95.049.027.814
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	15.454.874.276	15.360.447.264	1.794.047.372	161.919.395	32.771.288.307
Tại ngày 31/12/2021	13.940.153.034	12.032.149.738	1.082.185.784	50.088.671	27.104.577.227

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.234.294.668 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Tại ngày 31/12/2021	4.589.050.091	2.338.166.000	6.927.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	-	1.779.676.811	1.779.676.811
Khấu hao trong năm	-	274.046.764	274.046.764
Tại ngày 31/12/2021	-	2.053.723.575	2.053.723.575
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	4.589.050.091	558.489.189	5.147.539.280
Tại ngày 31/12/2021	4.589.050.091	284.442.425	4.873.492.516

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.102.166.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	<u>30.880.192.830</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.880.192.830</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	13.057.462.293	487.634.508	-	12.569.827.785
Máy móc thiết bị	6.063.327.731	226.570.212	-	5.836.757.519
Cộng	<u>19.120.790.024</u>	<u>714.204.720</u>	<u>-</u>	<u>18.406.585.304</u>
Giá trị còn lại:				
Nhà	11.362.904.931			11.850.539.439
Máy móc thiết bị	396.497.875			623.068.087
Cộng	<u>11.759.402.806</u>			<u>12.473.607.526</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 4.194.123.482 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất trả trước 1 lần tại 78 - 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn 29 năm, từ ngày 02 tháng 06 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046. Số dư còn lại của khoản chi phí trả trước này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 18.726.970.070 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	667.454.128	667.454.128	214.292.540	214.292.540
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	492.138.900	492.138.900	130.460.000	130.460.000
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	457.342.600	457.342.600	329.978.000	329.978.000
Công ty TNHH Dược liệu Tấn Hải	415.475.000	415.475.000	145.600.000	145.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.246.758.818	2.246.758.818	1.616.313.425	1.616.313.425
Cộng	4.279.169.446	4.279.169.446	2.436.643.965	2.436.643.965

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP KD XNK Dược phẩm G.B Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khách hàng khác	1.163.526.615	1.906.949.283
Cộng	6.163.526.615	6.906.949.283

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản trả tiền trước của các khách hàng khác có số dư mỗi khoản trả tiền trước dưới 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường Kiệt, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	324.312.456	2.693.681.706	2.718.142.797	-	348.773.547
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	166.900.794	166.900.794	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.235.475	-	3.500.764.525	4.951.469.136	-	1.151.469.136
Thuế thu nhập cá nhân	-	117.297.089	965.195.462	968.772.065	-	120.873.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	185.806.180	833.476.810	308.748.328	338.922.302	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	4.714.344	4.714.344	-	-
Cộng	299.235.475	627.415.725	8.171.733.641	9.125.747.464	338.922.302	1.621.116.375

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2021.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí du lịch cho CBCNV	1.015.000.000	1.500.000.000
Các khoản trích trước khác	158.767.710	527.243.162
Cộng	1.173.767.710	2.027.243.162

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	11.525.232.473	11.504.510.883
Nhận ký quỹ ngắn hạn hợp đồng bao tiêu	1.793.887.310	1.411.103.420
Chi phí chăm sóc khách hàng	143.138.710	175.380.656
Các khoản phải trả khác	76.744.820	52.221.857
Cộng	13.539.003.313	13.143.216.816

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.984.507.800	3.369.007.800
------------------------------	---------------	---------------

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là số dư tại ngày 31/12/2021 của khoản vay tín chấp với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất 4,2%/ năm.

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2021	10.196.522.615
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	2.352.006.586
Trích thù lao HĐQT	1.069.093.903
Tặng khác	23.750.000
Chi trong năm	(1.966.609.909)
Tại ngày 31/12/2021	11.674.763.195

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2020	111.000.000.000	20.433.140.789	51.950.748.706	28.676.719.228	212.060.608.723	
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.231.284.665	20.231.284.665	
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu năm 2020	-	-	3.034.692.700	(3.034.692.700)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	(2.225.441.314)	(2.225.441.314)	
Thù lao HĐQT năm 2020	-	-	-	(1.011.564.233)	(1.011.564.233)	
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)	
Tại ngày 01/01/2021	111.000.000.000	20.433.140.789	54.985.441.406	31.536.305.646	217.954.887.841	
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.385.198.678	21.385.198.678	
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu năm 2021	-	-	3.207.281.708	(3.207.281.708)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	(2.352.006.586)	(2.352.006.586)	
Thù lao HĐQT năm 2021	-	-	-	(1.069.093.903)	(1.069.093.903)	
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)	
Tại ngày 31/12/2021	111.000.000.000	20.433.140.789	58.192.723.114	35.193.122.127	224.818.986.030	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ G.B Sài Gòn	27.705.680.000	24.843.930.000
Ông Ngô Nam Thắng	23.200.880.000	23.200.880.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	43.998.440.000	46.860.190.000
Cộng	111.000.000.000	111.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.100.000	11.100.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.4. Cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị	11.100.000.000	11.100.000.000

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	54.985.441.406
Trích trong năm	3.207.281.708
Tại ngày 31/12/2021	58.192.723.114

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tài sản nhận giữ hộ:			
Nhà 28 Võ Trường Toản	cái	1	1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	561,37	574,57
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH TM DP - TTBYT Hưng Thịnh	33.927.812	33.927.812
Nhà thuốc Hải Yến	20.872.875	20.872.875
Công ty TNHH TM Dược phẩm Lan Khuê	13.584.060	13.584.060
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	89.701.470.176	93.696.224.649
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.428.954.047	5.519.210.054
Cộng	<u>95.130.424.223</u>	<u>99.215.434.703</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.271.917.253	2.766.489.763
5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	3.983.252.017	2.626.376.307
Hàng bán bị trả lại	1.634.001.951	669.172.223
Cộng	<u>5.617.253.968</u>	<u>3.295.548.530</u>
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.942.896	385.706.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	49.649.533.021	55.668.945.714
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.197.955.298	1.762.719.189
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.468.722)	165.657.825
Cộng	51.831.019.597	57.597.322.728

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.841.564.646	9.640.695.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.570.000	6.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.143	5.599
Cộng	8.848.135.789	9.647.000.687

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	6.074.389.329	5.857.673.554
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.011.314	71.580.053
Chi phí khấu hao	609.364.116	592.247.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.349.358	81.486.312
Chi phí khác bằng tiền	1.481.906.398	1.809.234.235
Cộng	8.280.020.515	8.412.221.937

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.034.687.723	9.613.858.357
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	395.676.884	529.364.954
Chi phí khấu hao	861.050.310	896.673.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.442.106	2.111.199.383
Chi phí khác bằng tiền	2.220.805.983	3.440.308.167
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(783.750)	(70.344.122)
Cộng	13.217.879.256	16.521.060.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.430.310.199	29.324.456.411
Chi phí nhân công	26.102.765.864	27.364.010.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.698.412.564	6.770.931.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.410.982.383	6.839.223.155
Chi phí khác bằng tiền	4.981.737.912	6.960.764.827
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(17.252.472)	95.313.703
Cộng	75.606.956.450	77.354.699.962

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	24.856.966.584	23.652.281.805
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.485.405.928	3.756.779.375
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.336.911.616)	(4.184.281.634)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	25.005.460.896	23.224.779.546
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.001.092.179	4.644.955.909
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ	(1.500.327.654)	-
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội	-	(1.393.486.773)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.500.764.525	3.251.469.136

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Dự phòng phải thu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	308.409.474	441.932.543	85.254.310	835.596.327
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	154.051.400	1.407.780	14.068.824	169.528.004
Tại ngày 01/01/2021	154.358.074	440.524.763	71.185.486	666.068.323
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(151.941.607)	122.788.238	156.750	(28.996.619)
Tại ngày 31/12/2021	306.299.681	317.736.525	71.028.736	695.064.942

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cán trừ giữa cổ tức phải trả và nợ phải thu khách hàng	1.609.500.000	-

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.532.379.883	1.015.287.926

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.615.439.754	-

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn
- Ông Ngô Nam Thắng
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Chủ tịch Hội đồng quản trị -
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	594.799.801	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ G.B Sài Gòn:		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1	2.271.917.253	2.766.489.763
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm mục 5.2	4.942.896	385.706.730
Cổ tức đã trả	2.770.568.000	2.981.271.600

Thù lao và thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Ngô Nam Thắng	314.000.000	234.000.000
Ông Huỳnh Nguyên Thanh (*)	893.771.666	484.850.000
Bà Trịnh Bích Dung	129.000.000	111.500.000
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	111.000.000	95.500.000
Ông Nguyễn An Giang	111.000.000	95.500.000
Ông Phạm Ngọc Tú	-	50.000.000
Cộng	1.558.771.666	1.071.350.000

(*) Bao gồm cả thù lao và thu nhập của ông Huỳnh Nguyên Thanh do có tham gia vào việc điều hành Công ty dưới chức danh Phó chủ tịch.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Phạm Thiện Thuận	616.556.666	710.003.350
Bà Trịnh Bích Dung	593.830.000	627.480.000
Ông Phạm Ngọc Tú	-	596.812.693
Ông Võ Ngọc Dương	-	442.660.000
Cộng	1.210.386.666	2.376.956.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Minh Đức	60.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	12.000.000	36.000.000
Ông Trần Quang Huy	12.000.000	36.000.000
Ông Phạm Xuân Vinh	8.000.000	-
Bà Đào Thị Hằng	8.000.000	-
Cộng	100.000.000	141.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù không tác động về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022


Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Phi
Người lập